



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÍ II NĂM 2012

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tầng 9 - Capital Tower - 109 Trần Hưng Đạo - Hoàn Kiếm - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn

Công ty Cổ phần Vinafco

154 'S:Thue va' các khoản khác phải trả khác

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

cho giai đoạn: 01/01/2012 đến 31/06/2012

158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6,828,984,720	6,311,840,552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		365,757,223,231	356,812,741,512
220	II. Tài sản cố định		79,863,648,995	106,911,301,599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	52,996,352,967	56,913,816,856
222	- Nguyên giá		83,560,633,700	84,199,951,109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,564,280,733)	(27,286,134,253)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	1,466,139,037	1,634,040,937
228	- Nguyên giá		1,754,152,355	1,754,152,355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288,013,318)	(120,111,418)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25,401,156,991	48,363,443,806
240	III. Bất động sản đầu tư		91,779,223,006	60,397,539,836
241	- Nguyên giá		95,805,563,127	63,259,940,149
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,026,340,121)	(2,862,400,313)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	190,324,041,061	184,623,047,152
251	1. Đầu tư vào công ty con		168,329,021,945	168,329,021,945
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		45,078,118,000	43,360,310,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(23,083,098,884)	(27,066,284,793)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,790,310,169	4,880,852,925
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3,674,431,862	4,764,974,618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		81,287,747	81,287,747
268	3. Tài sản dài hạn khác		34,590,560	34,590,560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		523,952,987,950	519,392,092,944



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

(Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		61,986,078,626	59,941,466,966
310	I. Nợ ngắn hạn		38,418,205,801	35,456,871,222
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	4,648,350,000	11,343,121,661
312	2. Phải trả người bán		30,244,439,339	18,357,300,517
313	3. Người mua trả tiền trước		5,600,000	5,600,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	258,623,371	329,031,844
315	5. Phải trả người lao động		799,279,787	2,259,735,057
316	6. Chi phí phải trả	15	1,041,395,005	1,547,328,094
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HFXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1,331,475,106	1,474,710,856
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		89,043,193	140,043,193
330	II. Nợ dài hạn		23,567,872,825	24,484,595,744
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		145,062,000	136,277,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	23,075,291,829	23,947,572,390
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		355,723,270	400,746,354
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		(8,204,274)	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		461,966,909,324	459,450,625,978
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	461,966,909,324	459,450,625,978
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	340,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,000,000,000	2,000,000,000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,454,493	5,454,493
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,483,755,905	3,483,755,905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	238,790,000
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		61,329,890,585	58,813,607,239
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		523,952,987,950	519,392,092,944

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3,279,222,252	3,279,222,252
5. Ngoại tệ các loại	USD	1,954	2,693
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2012		Quý II/2011		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý II/2012	Quý II/2011	Năm 2012	Năm 2011		
1								
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	42,096,168,160	27,433,528,066	77,635,997,729	29,919,087,429		
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,096,168,160	27,433,528,066	77,635,997,729	29,919,087,429		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	39,607,768,043	26,385,789,707	71,554,653,524	27,938,001,112		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,488,400,117	1,047,738,359	6,081,344,205	1,981,086,317		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8,265,459,098	24,992,795,483	8,813,062,374	29,882,312,970		
22	7. Chi phí tài chính	22	2,752,748,009	8,737,173,871	(3,364,906,406)	9,352,206,336		
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	263,872,880		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,357,141,412	7,458,305,181	15,116,802,348	11,570,051,535		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		643,969,794	9,845,054,790	3,142,510,637	10,677,268,536		
31	11. Thu nhập khác		75,639,395	220,731,968	204,436,490	220,731,968		
32	12. Chi phí khác		42,895,526	1,000,000	217,473,886	1,000,000		
40	13. Lợi nhuận khác		32,743,869	219,731,968	(13,037,396)	219,731,968		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		676,713,663	10,064,786,758	3,129,473,241	10,897,000,504		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	742,076,608	613,189,895	3,233,729,638		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	220,033,630	-	220,033,630		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		676,713,663	9,542,743,780	2,516,283,346	7,883,304,496		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24						

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012



Kế toán trưởng

Người lập biểu


Nguyễn Phương Mai

Trần Thu Hương

Vũ Tuấn Anh

Ghi chú: Kết quả kinh doanh quý II/2011 và 06 tháng đầu năm 2011 được điều chỉnh theo số liệu trên báo cáo soát xét của Công ty kiểm toán

IN : C
CÔ
CÔ
INA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		63,331,613,461	36,650,454,580
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(42,885,792,197)	(25,798,248,671)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7,934,460,346)	(5,043,998,799)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,077,919,440)	(3,653,854,213)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(6,909,979,910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,313,202,547	7,234,364,124
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,602,604,756)	(19,924,240,118)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10,144,039,269	(17,445,503,007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(16,285,346,815)	(64,893,773,349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(920,729,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26,775,306	12,909,430,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,049,717,313	15,407,241,330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10,129,583,196)	(36,577,102,019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	33,850,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,181,386,829)	(45,151,775,598)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,181,386,829)	(11,301,775,598)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10,166,930,756)	(65,324,380,624)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34,133,482,289	165,006,359,785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23,966,551,533	99,681,979,161

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, toa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 23 ngày 23 tháng 2 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	97,483,105	493,492,587
Tiền gửi ngân hàng	1,719,068,428	5,989,989,702
Các khoản tương đương tiền	22,150,000,000	27,650,000,000
	23,966,551,533	34,133,482,289

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13,300,000,000	13,300,000,000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	13,300,000,000	13,300,000,000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	15,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu cổ tức từ Drarco	6,534,307,959	
Phải thu từ lãi tiền gửi tiết kiệm	248,625,000	
Trá hộ		862,987,068
Phải thu khác	1,040,543,234	574,706,544
	23,288,434,193	21,902,651,612

06 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	31,975,009	215,828,275
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa		
	31,975,009	215,828,275

Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	31,878,876,384	14,458,848,691	36,077,387,503	1,784,838,531	84,199,951,109
Mua mới trong năm	-			14,890,000	14,890,000
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-				-
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-				-
Giảm khác	-				-
Thanh lý nhượng bán	-	(245,191,500)	(375,025,909)	(33,990,000)	(654,207,409)
Số dư cuối năm	31,878,876,384	14,213,657,191	35,702,361,594	1,765,738,531	83,560,633,700

Giá trị hao mòn:

Số dư đầu năm	503,121,800	1,902,844,020	23,887,622,557	992,545,876	27,286,134,253
Tăng trong năm	1,623,128,472	242,312,170	1,729,091,160	317,050,411	3,911,582,213
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-				
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-				
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	(245,191,500)	(375,025,909)	(13,218,324)	
Số dư cuối năm	2,126,250,272	1,899,964,690	25,241,687,808	1,296,377,963	30,564,280,733

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	31,375,754,584	12,556,004,671	12,189,764,946	792,292,655	56,913,816,856
Số dư cuối năm	29,752,626,112	12,313,692,501	10,460,673,786	469,360,568	52,996,352,967

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1,656,852,355	97,300,000	1,754,152,355
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,656,852,355	97,300,000	1,754,152,355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			27,614,206	92,497,212	120,111,418
Số tăng trong kỳ	-	-	165,685,236	2,216,664	167,901,900
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			165,685,236	2,216,664	167,901,900
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	193,299,442	94,713,876	288,013,318
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,629,238,149	4,802,788	1,634,040,937
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,463,552,913	2,586,124	1,466,139,037

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	6,538,959,907	36,488,747,969
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình		
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	6,199,426,431	4,199,426,431
- Phần mềm kế toán	88,191,926	
- Phần mềm quản lý kho	5,355,818,811	5,280,880,134
- Dự án Logistic Đà Nẵng	4,509,528,064	2,267,904,434
- Dự án Logistic Bình Dương	2,458,984,492	4,017,818
- Dự án Logistic Hậu Giang	246,737,360	122,467,020
- Một số công trình khác	3,510,000	
	25,401,156,991	48,363,443,806

TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	63,259,940,149				63,259,940,149
Số tăng trong kỳ	32,545,622,978				32,545,622,978
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	95,805,563,127	-	-	-	95,805,563,127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,862,400,313				2,862,400,313
Số tăng trong kỳ	1,163,939,808	-	-	-	1,163,939,808
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,163,939,808				1,163,939,808
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,026,340,121	-	-	-	4,026,340,121
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	60,397,539,836	-	-	-	60,397,539,836
Tại ngày cuối kỳ	91,779,223,006	-	-	-	91,779,223,006

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	168,329,021,945	168,329,021,945
<i>Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco</i>	<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco</i>	<i>25,000,000,000</i>	<i>25,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội</i>	<i>14,356,830,730</i>	<i>14,356,830,730</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ</i>	<i>19,780,000,000</i>	<i>19,780,000,000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng</i>	<i>25,000,000,000</i>	<i>25,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương</i>	<i>34,192,191,215</i>	<i>34,192,191,215</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco</i>		
Đầu tư dài hạn khác	45,078,118,000	43,360,310,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	<i>(23,083,098,884)</i>	<i>(27,066,284,793)</i>
	190,324,041,061	184,623,047,152

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Đầu tư cổ phiếu (Gemadep)	43,200,000,000	43,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	
- Đầu tư dài hạn khác	1,878,118,000	160,310,000
	45,078,118,000	43,360,310,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	2,535,306,008	3,335,928,962
Chi phí cải tạo văn phòng	1,127,652,217	1,368,598,029
Chi phí trả trước dài hạn khác	11,473,637	60,447,627
	3,674,431,862	4,764,974,618

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	3,251,354,997
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,648,350,000	8,091,766,664
Trái phiếu chuyển đổi		
	4,648,350,000	11,343,121,661

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	90,318,032	160,726,505
Thuế nhà thầu		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168,305,339	168,305,339
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	258,623,371	329,031,844

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa		
Chi phí kiểm toán phải trả	230,000,000	395,732,000
Chi phí cải tạo văn phòng		
Chi phí vận chuyển phải trả	327,356,364	656,689,613
Chi phí phải trả khác	484,038,641	494,906,481
	<u>1,041,395,005</u>	<u>1,547,328,094</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,107,499,194	950,828,019
Bảo hiểm xã hội+ bảo hiểm thất nghiệp+ bảo hiểm y tế	52,010,397	
Lãi trái phiếu phải trả		67,904,712
Chi phí lãi vay phải trả		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171,965,515	455,978,125
	<u>1,331,475,106</u>	<u>1,474,710,856</u>

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	23,075,291,829	23,947,572,390
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		-
	<u>23,075,291,829</u>	<u>23,947,572,390</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		140,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	340,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010		-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	34,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	33,976,121	33,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,661,313,681	(238,790,000)	(59,576,213)	9,300,535,841	3,595,025,714		43,428,966,918	303,534,748,441	
Lãi trong năm									16,112,116,640	16,112,116,640	
Trái phiếu chuyển đổi	140,000,000,000									140,000,000,000	
Trích lập các quỹ			338,686,319					238,790,000	(727,476,319)	(150,000,000)	
Sử dụng quỹ							(111,269,809)			(111,269,809)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					65,030,706					65,030,706	
Số dư đầu kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	2,000,000,000	(238,790,000)	5,454,493	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	58,813,607,239	459,450,625,978	
Lãi trong năm									2,516,283,346	2,516,283,346	
Tăng trong năm											
Giảm trong năm											
Trích lập các quỹ											
Chênh lệch tỷ giá hối đoái											
Số dư cuối kỳ	340,000,000,000	45,847,272,500	2,000,000,000	(238,790,000)	5,454,493	9,300,535,841	3,483,755,905	238,790,000	61,329,890,585	461,966,909,324	

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42,096,168,160	27,433,528,066
Cộng	42,096,168,160	27,433,528,066

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39,607,768,043	26,385,789,707
Cộng	39,607,768,043	26,385,789,707

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	702,783,989	2,432,971,804
Lợi nhuận chuyển về từ các CT con		11,578,759,295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,254,307,959	5,254,041,692
Lãi kinh doanh chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	308,367,150	16,165,217
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng các khoản DT tài chính		5,710,857,475
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8,265,459,098	24,992,795,483

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	152,924,052	5,805,411,885
Lãi trái phiếu		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,425,046	35,598,547
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2,598,324,837	2,879,594,534
Chi phí tài chính khác	74,074	16,568,905
Cộng	2,752,748,009	8,737,173,871

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	-	742,076,608
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Cộng	-	742,076,608

24 . **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý II/ 2012	Quý II/ 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	676,713,663	9,542,743,780
Trừ :		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	676,713,663	9,542,743,780
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33,976,121	33,976,121
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	281

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Anh

